

Nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Vũ Nhật Phương*, Nguyễn Giang Đô

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

*vnphuong@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố tác động đến việc làm thêm của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố dựa trên lý thuyết nhu cầu (Maslow), lý thuyết làm việc bán thời gian (Thurman và Trahan), lý thuyết định hướng cơ bản (Warren) và khảo cứu tài liệu. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua khảo sát 326 sinh viên. Kiểm định từ Smart-PLS 4.0 cho thấy lợi ích kinh tế và mong muốn tạo lập, duy trì các mối quan hệ xã hội là hai yếu tố có tác động lớn nhất tới quyết định làm thêm của sinh viên. Kết quả còn cho thấy quan hệ xã hội là yếu tố trung gian trong việc giải thích động lực làm thêm của sinh viên từ nhiều yếu tố trong đó tích lũy kỹ năng nghề nghiệp có tác động gián tiếp mạnh nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của mối quan hệ xã hội và tác động gián tiếp của kỹ năng nghề nghiệp đối với quyết định làm thêm của sinh viên, cũng như tác động gián tiếp của kỹ năng nghề nghiệp thông qua mong muốn được mở rộng mối quan hệ xã hội.

© 2024 Journal of Science and Technology - NTTU

Nhận 15/01/2024

Được duyệt 04/03/2024

Công bố 29/03/2024

Từ khóa

quyết định làm thêm của sinh viên, tích lũy kỹ năng nghề nghiệp, quan hệ xã hội, lợi ích kinh tế.

1 Đặt vấn đề

Hiện nay ở Việt Nam chưa có số liệu thống kê chính thức tỷ lệ người lao động làm việc bán thời gian, đặc biệt số lượng sinh viên đang đi làm thêm, tuy nhiên có thể khẳng định số lượng sinh viên đang làm thêm và có nhu cầu được làm thêm là rất lớn [1]. Với số lượng khoảng 1,91 triệu sinh viên, và tỷ lệ sinh viên trong các cuộc khảo sát quy mô nhỏ cho thấy, tỷ lệ sinh viên đi làm thêm luôn chiếm tỷ lệ lớn khoảng 50,3 % [1, 2] hoặc 57 % [3]. Trong đó các công việc làm thêm chủ yếu chỉ là lao động giản đơn, không sử dụng kiến thức chuyên môn như nhân viên phục vụ bàn, dạy kèm, phát tờ rơi, bán hàng ở các cửa hàng tiện lợi hoặc bán hàng online [3].

Thực tế cho thấy, việc đi làm thêm đã mang lại nhiều giá trị tích cực cho sinh viên. Không chỉ thỏa mãn được nhu cầu bản thân, sinh viên còn tích lũy được các khoản thu nhập, tận dụng thời gian rảnh, tích lũy kinh nghiệm

và duy trì các mối quan hệ xã hội [4]. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy nếu không có sự kiểm soát, quản lý từ nhà trường và gia đình sẽ khiến sinh viên dễ bị cuốn vào các công việc, dẫn tới ảnh hưởng tiêu cực trong học tập [5].

Về phía các cơ sở giáo dục đào tạo, hiện nay nhiều trường đại học đã xây dựng các chính sách để khuyến khích sinh viên tìm kiếm các công việc làm thêm thông qua giới thiệu của các đơn vị chức năng trong nhà trường. Nhưng thực tế cho thấy, không phải tất cả các sinh viên có nhu cầu làm thêm đều lựa chọn các chương trình do nhà trường giới thiệu. Vì vậy vai trò giới thiệu công việc làm thêm của nhà trường chưa thực sự rõ nét trong việc hỗ trợ sinh viên tìm kiếm công việc làm thêm.

Đối với Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU), trong nhiều năm qua, nhà trường đã xác định định hướng đào tạo theo hướng ứng dụng. Theo đó, chương trình giáo dục theo hướng ứng dụng phải trang bị kiến thức, kỹ năng giúp người học sẵn sàng tham gia các ngành nghề cụ thể.

Chính vì vậy, việc trang bị các kiến thức và kỹ năng hữu ích cho sinh viên ngay từ bậc đại học là một yêu cầu cấp thiết đối với nhà trường. Xuất phát từ những lý do đó, nhóm nghiên cứu nhận thấy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc làm thêm của sinh viên có ý nghĩa hết sức quan trọng, không chỉ đóng góp về mặt khoa học mà còn giúp các sinh viên của NTTU có thể khai thác được những tác động tích cực từ việc đi làm thêm, sử dụng việc đi làm thêm hỗ trợ cho việc học tập tại trường.

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu nhằm xác định một số yếu tố chủ yếu tác động đến việc quyết định đi làm thêm của sinh viên tại NTTU, và đo lường tác động của các yếu tố này, qua đó gợi ý một số hàm ý quản trị liên quan đến việc ra quyết định đến quyết định làm thêm của sinh viên. Từ mục tiêu tổng quát, nhóm nghiên cứu đề xuất 03 mục tiêu cụ thể: (1) xác định các nhân tố tác động đến việc ý định đi làm thêm của sinh viên hiện nay; (2) đo lường mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố tác động đến việc ra quyết định đi làm thêm của sinh viên; (3) đề xuất một số hàm ý quản trị liên quan đến việc ra quyết định làm thêm của sv NTTU.

2 Cơ sở lý thuyết

2.1 Lý thuyết về quyết định làm thêm

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), công việc bán thời gian được định nghĩa là việc làm có số giờ làm việc ít hơn bình thường của những người lao động toàn thời gian tương đương của quốc gia, ngành hoặc nghề nghiệp [6]. Ở Việt Nam, “việc làm không trọn thời gian” đã được Bộ luật Lao động năm 2019 quy định là công việc “có thời gian làm việc ngắn hơn so với thời gian làm việc bình thường theo ngày hoặc theo tuần hoặc theo tháng được quy định trong pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc nội quy lao động” [7]. Đối với sinh viên – “người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học” – có nhiệm vụ chính là “học tập, rèn luyện theo theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục đại học” [8]. Như vậy, việc tham gia các hoạt động ngoài giờ học, công việc bán thời gian được xác định là công việc “làm thêm” ngoài công việc chính học tập của sinh viên.

Quyết định là một lựa chọn có ý thức để suy nghĩ hoặc hành động theo một cách cụ thể trong một tình huống nhất định. Ra quyết định là quá trình xác định và lựa chọn các giải pháp khả thi cho một vấn đề trong các tình huống cụ thể [9]. Đối với sinh viên, ngoài thời gian học tập, sinh

viên có nhiều sự lựa chọn để sử dụng thời gian rảnh rỗi còn lại. Việc lựa chọn các phương án để tận dụng thời gian rảnh rỗi là một quá trình suy nghĩ và hành động nhằm đem lại lợi ích cao nhất theo mục tiêu được sinh viên lựa chọn. Đối với nhiều sinh viên, nhận thức về lợi ích thu được như thu nhập, tích lũy kỹ năng có thể trở thành động lực thúc đẩy sinh viên ra quyết định làm thêm [10].

Nghiên cứu các yếu tố liên quan đến việc quyết định lựa chọn việc làm thêm của sinh viên đã được một số tác giả tiến hành thực hiện bằng nhiều lý thuyết khác nhau. Dựa trên thuyết nhu cầu của Maslow và lý thuyết về việc làm thêm của Thurman làm nền tảng để đưa ra các quyết định, nhiều công trình nghiên cứu khác nhau về các nhân tố tác động đến sinh viên đi làm thêm đã được thực hiện.

Lý thuyết Maslow cho rằng con người có một số nhu cầu cơ bản, được sắp xếp thứ tự từ thấp đến cao [11]. Đối với các sinh viên, lựa chọn các công việc làm thêm cũng nhằm mục đích tìm kiếm thu nhập từ đó chi trả các sinh hoạt phí thường ngày (nhu cầu cơ bản), tích lũy một phần thu nhập nhằm đối phó với các rủi ro khi xảy ra (nhu cầu an toàn). Ngoài ra khi làm thêm, sinh viên được giao lưu, kết nối với mọi người, nên cảm thấy được thoải mái, vui vẻ (nhu cầu giao tiếp xã hội), đồng thời cố gắng làm việc đạt hiệu quả cao nhằm tìm kiếm sự ghi nhận của người khác (nhu cầu tôn trọng) và thỏa mãn, tự hài lòng với chính mình do đã vượt qua được những áp lực, thử thách (nhu cầu thể hiện bản thân).

Lý thuyết về việc làm thêm của Thurman và Trahan năm 1990 đã lý giải lý do vì sao các đơn vị sử dụng lao động thích sử dụng các nhân lực làm bán thời gian [12]. Các đơn vị kinh doanh có thể tiết kiệm được một khoản chi phí do mức lương làm việc bán thời gian thường thấp hơn so với làm việc toàn thời gian. Doanh nghiệp có thể chủ động mang tính chất mùa vụ hoặc theo chu kỳ kinh doanh. Về phía người lao động, họ không muốn từ bỏ công việc chính, đồng thời vẫn muốn tăng thêm thu nhập, tận dụng thời gian rảnh rỗi và thử năng lực ở các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau.

Một số lý thuyết khác cũng có những đánh giá về việc làm thêm của sinh viên. Lý thuyết định hướng cơ bản (Primary Orientation Theory) của Warren cho rằng, có mối quan hệ tiêu cực giữa số giờ làm thêm và kết quả học tập của những sinh viên coi định hướng nghề nghiệp là quan trọng [13, 14]. Ngược lại nếu sinh viên không coi việc làm là quan trọng hơn học tập vẫn sẽ có những kết quả tích cực. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với

các cơ sở giáo dục trong công tác định hướng phương pháp học tập và tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên.

2.2 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1 Tác động ảnh hưởng xã hội, quan hệ xã hội và quyết định làm thêm

Ảnh hưởng xã hội là những tác động tới hành vi của mỗi người dựa trên ý kiến của những người quan trọng đối với họ khi thực hiện nhiệm vụ đó [15]. Ảnh hưởng xã hội được định nghĩa là sự thay đổi trong hành vi, niềm tin và cảm xúc của cá nhân do cách họ đánh giá bản thân trong mối liên hệ với ảnh hưởng từ nhóm hoặc xã hội [16]. Trong bối cảnh kinh tế hội nhập, xã hội ngày càng có những đòi hỏi cao hơn với người lao động khiến nhiều sinh viên chấp nhận đi làm thêm ở bất kỳ lĩnh vực nào chỉ để chứng tỏ năng lực, khả năng có thể tham gia vào thị trường lao động và hy vọng đạt được những lợi thế cạnh tranh so với bạn bè không đi làm thêm [17, 18]. Bên cạnh đó, các mối quan hệ xã hội như bạn bè, nhà trường và các nhóm hỗ trợ có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên [19]. Ngoài ra nhiều nghiên cứu đã xem xét tác động của ảnh hưởng xã hội trong mối quan hệ xã hội và cho rằng ảnh hưởng xã hội có thể thay đổi nhận thức về các mối quan hệ xã hội [20]. Từ kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đã xây dựng giả thuyết H1 và H2 trong mô hình nghiên cứu.

H1: Ảnh hưởng xã hội tác động đến Quyết định làm thêm

H2: Ảnh hưởng xã hội tác động đến Quan hệ xã hội

2.2.2 Tác động quan hệ xã hội đến quyết định làm thêm
Quan hệ xã hội là những quan hệ giữa các cá nhân được hình thành trong các hoạt động của xã hội. Các quan hệ xã hội được hình thành từ các quá trình tương tác với nhau với mục đích nhất định [21]. Các mối quan hệ xã hội còn là một nguồn hỗ trợ quan trọng và chiếm tỷ trọng 85 % để đạt được các giá trị thành công của cá nhân [22]. Đối với sinh viên, mong muốn được mở rộng các mối quan hệ xã hội đã trở thành động lực quan trọng để sinh viên quyết định đi làm thêm [23]. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu các yếu tố tác động tới quyết định chạy GrabBike của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh [10]. Từ các nghiên cứu đã thu thập được, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H3 vào mô hình nghiên cứu:

H3: Quan hệ xã hội tác động đến Quyết định làm thêm

2.3.3 Tác động kỹ năng nghề nghiệp đến quyết định làm thêm và quan hệ xã hội

Kỹ năng nghề nghiệp hay kỹ năng mềm là khả năng hay năng lực của một cá nhân có thể thực hiện tại tổ chức, nơi mà người đó làm việc [24]. Một nghiên cứu năm 2020 cho thấy, hầu hết các sinh viên đều nhận thức rõ tác động của việc làm thêm đến quá trình học tập. Mặc dù họ công nhận việc làm thêm đã làm giảm thời gian học và khả năng thực hiện các cam kết nhưng họ vẫn tiến hành do nhu cầu tích lũy những kỹ năng cần thiết để có việc làm tốt hơn sau khi ra trường và giúp họ cải thiện các mối quan hệ trong và ngoài trường [25]. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với một nghiên cứu tại Trung Quốc năm 2005 đã cho thấy, sinh viên đi làm thêm chủ yếu nhằm “tích lũy kỹ năng nghề nghiệp” [26]. Một số nghiên cứu khác đều cùng có chung kết luận khi cho rằng lý do và động cơ chính thúc đẩy sinh viên làm việc vì nhằm tích lũy kinh nghiệm cho cá nhân [27]. Xuất phát từ quan điểm này nhóm tác giả đã xây dựng các yếu tố H4 và H5 liên quan đến “Kỹ năng nghề nghiệp” vào mô hình nghiên cứu.

H4: Kỹ năng nghề nghiệp tác động đến Quyết định làm thêm

H5: Kỹ năng nghề nghiệp tác động đến Quan hệ xã hội

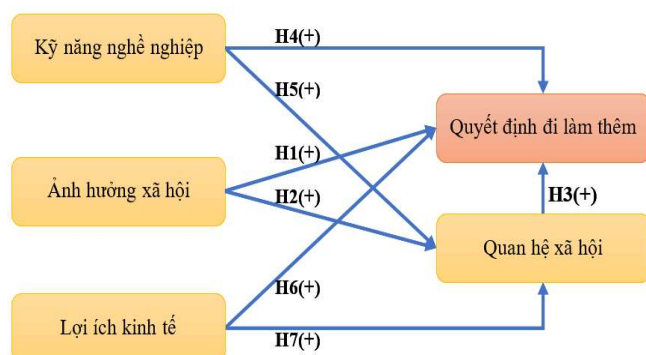
2.3.4 Tác động lợi ích kinh tế đến quyết định làm thêm và quan hệ xã hội

Lợi ích kinh tế là những khoản thu nhập hay những điều kiện nhất định được ấn định bởi các quan hệ kinh tế nhằm bảo đảm cho các chủ thể giải quyết nhu cầu sống để tồn tại, hoạt động và phát triển [28]. Nhiều nghiên cứu đều cho thấy sinh viên làm thêm vì muốn có thêm các khoản thu nhập [26, 29, 30]. Một nghiên cứu năm 2023 đã cho thấy, mặc dù sinh viên khá hài lòng với công việc làm thêm nhưng vẫn mong muốn có mức thu nhập cao hơn [31]. Tương tự với các nghiên cứu ngoài nước, một số tác giả trong nước đã nghiên cứu và cho thấy, thu nhập luôn là động lực lớn khiến sinh viên tìm kiếm các công việc làm thêm đồng thời mở rộng thêm các mối quan hệ xã hội của mình [2, 10, 23]. Từ các nghiên cứu đã phân tích ở trên, nhóm tác giả đã quyết định đưa giả thuyết H6, H7 vào mô hình nghiên cứu.

H6: Lợi ích kinh tế tác động đến quyết định làm thêm

H7: Lợi ích kinh tế tác động đến quan hệ xã hội

Tổng hợp các lý thuyết nghiên cứu và khảo cứu tài liệu, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Việc đặt cơ sở cho mô hình nghiên cứu đề xuất và điều chỉnh thang đo được thực hiện thông qua nghiên cứu định tính. Việc đánh giá độ tin cậy của thang đo, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu được thực hiện thông qua nghiên cứu định lượng.

Thang đo tác giả sử dụng trong nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu ở trong nước [2, 5, 10, 23] và ngoài nước [12, 13, 18, 19, 25, 27]. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp với 10 bạn sinh viên là đối tượng khảo sát để điều chỉnh thang đo cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

Nhóm tác giả sử dụng thang đo các yếu tố tác động đến quyết định đi làm thêm của sinh viên bao gồm “Tích lũy kỹ năng nghề nghiệp” (KNNN), “Quan hệ xã hội” (QHXX), “Ảnh hưởng xã hội” (AHXX) và “Lợi ích kinh tế” (LIKT). Các thang đo này được thừa kế dựa trên các nghiên cứu ở Việt Nam [2, 5, 10, 23] và một số nghiên cứu nước ngoài trước đó [12, 13, 18, 19, 25, 27].

Bảng 1 Thống kê mô tả dữ liệu

Đặc điểm	Mẫu = 326 quan sát		
	Số sinh viên	Tỉ lệ (%)	Tần suất tích lũy (%)
Giới tính			
Nam	124	38,04	38,04
Nữ	196	60,12	98,16
Không muốn nêu cụ thể	6	1,84	100,00
Khối ngành đào tạo			
Kinh tế Tài chính	133	40,80	40,80
Xã hội - Nhân văn	60	18,40	59,20
Kỹ thuật - Công nghệ	59	18,10	77,30
Sức khỏe	38	11,66	88,96
Kiến trúc - Xây dựng - Âm nhạc	36	11,04	100,00

Đối tượng khảo sát là các sinh viên chính quy đang theo học tại NTTU. Quy tắc để xác định cỡ mẫu tối thiểu tính theo công thức bằng 10 lần số biến quan sát của một cấu trúc thang đo dạng nguyên nhân có số biến quan sát lớn nhất [32]. Với mô hình nhóm tác giả đề xuất, có 04 yếu tố nguyên nhân tác động, trong đó mỗi yếu tố có 04 biến quan sát. Như vậy số lượng mẫu tối thiểu cần thu thập là $4 \times 10 = 40$ phiếu. Phương pháp chọn mẫu được thực hiện theo quy tắc ngẫu nhiên, được phát cho 500 sinh viên đang theo học thuộc 05 khối ngành tại trường.

Sau khi kiểm tra đánh giá 500 phiếu khảo sát, nhóm tác giả đã giữ lại 461 phiếu hoàn thiện, trong đó có 326/461 (chiếm 72 %) quan sát phù hợp với đối tượng nghiên cứu (sinh viên có đi làm thêm). Như vậy với cỡ mẫu 326 dữ liệu nghiên cứu hoàn toàn phù hợp để tiến hành phân tích bằng phần mềm Smart-PLS 4.0 để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã đề cập ở trên.

4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Kết quả nghiên cứu

4.1.1 Thống kê mô tả dữ liệu

Kết quả thống kê mô tả sinh viên tham gia khảo sát thu được cho thấy có 34,04 % sinh viên nam và 60,12 % sinh viên nữ tham gia khảo sát. Các sinh viên chủ yếu đến từ khối ngành kinh tế tài chính (chiếm 40,8 %), số sinh viên còn lại chia đều cho các ngành về xã hội – nhân văn, kỹ thuật – công nghệ, sức khỏe, kiến trúc – xây dựng – âm nhạc. Đa phần các sinh viên tham gia khảo sát đang học năm nhất (60,74 %) và năm hai (36,5 %) tại trường.

Đặc điểm	Mẫu = 326 quan sát		
	Số sinh viên	Tỉ lệ (%)	Tần suất tích lũy (%)
Năm thứ			
Năm nhất	198	60,74	60,74
Năm hai	119	36,50	97,24
Năm ba	9	2,76	100,00

4.1.2 Kết quả đo lường tính giá trị của cấu trúc

Bảng 2 Kết quả tóm tắt đánh giá tác động của các yếu tố trong mô hình PLS- SEM

Cấu trúc	Chỉ số	Hệ số tải của các chỉ số	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	AVE	R ²
Kỹ năng nghề nghiệp	KNNN_KNGiaotiep	0,880	0,864	0,875	0,711	
	KNNN_KNLamviecnhom	0,749				
	KNNN_KNQuanlyTG	0,849				
	KNNN_TinhthanTN	0,889				
Ảnh hưởng xã hội	AHXXH_CVHT	0,751	0,805	0,895	0,615	
	AHXXH_Khoatruoc	0,752				
	AHXXH_NThoptacDN	0,826				
	AHXXH_Truyenthong	0,805				
Lợi ích kinh tế	LIKT_DuphongTC	0,871	0,923	0,927	0,814	
	LIKT_QLTaichinh	0,885				
	LIKT_Tangthunhap	0,921				
	LIKT_TichluyKN	0,930				
Quan hệ xã hội	QHXH_Caithien	0,846	0,834	0,846	0,668	0,646
	QHXH_CoMQHmoi	0,866				
	QHXH_DuytriMQH	0,729				
	QHXH_Tiepxuc	0,823				
Quyết định làm thêm QĐLT	QĐLT_Giatriloiich	0,854	0,852	0,857	0,692	0,636
	QĐLT_Luachondung	0,831				
	QĐLT_Nhucaubanthan	0,838				
	QĐLT_Phuhophoancanh	0,804				

Kết quả phân tích từ Bảng 2 cho thấy các thang đo đều có hệ số tải từ 0,729 đến 0,930 (đạt tiêu chuẩn $\geq 0,7$), chứng tỏ các thang đo đều có độ tin cậy tốt và được giữ lại trong mô hình. Tuy nhiên, độ tin cậy tổng hợp phù hợp hơn với mô hình PLS so với hệ số Cronbach's Alpha. Dựa trên kết quả tính toán có thể thấy, độ tin cậy tổng hợp của các yếu tố từ 0,846 đến 0,927 (lớn hơn 0,7). Với kết quả này, thang đo được thiết kế rất phù hợp với mô hình [33].

4.1.3 Kết quả đo lường tính hợp lệ của cấu trúc

Dựa trên hệ số R² và R² điều chỉnh trong Bảng 2, mô hình đã giải thích được 64,6 % sự biến thiên các biến phụ thuộc tới yếu tố QHXH và 63,6 % cho yếu tố QĐLT. Đây là

mức giải thích khá cao, do đó mô hình có thể được nghiên cứu và sử dụng kết quả phân tích để đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp.

Đối với hệ số f-square, kết quả từ Bảng 3 cho thấy, yếu tố KNNN có kết quả là 0,001. Như vậy yếu tố KNNN không tác động đến QĐLT [34]. Các yếu tố AHXXH, LIKT có tác động nhỏ đến QHXH, yếu tố AHXXH và QHXH cũng có tác động nhưng không mạnh đến QĐLT. Yếu tố QHXH chịu sự tác động mạnh nhất của KNNN, còn QĐLT chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ LIKT. Đây là cơ sở để nhóm tác giả phân tích và thảo luận ở phần sau.

Bảng 3 Hệ số f-square

	AHXX	KNNN	LIKT	QDLT	QHXX
AHXX				0,047	0,028
KNNN				0,001	0,176
LIKT				0,161	0,148
QDLT					
QHXX				0,108	

4.1.4 Đánh giá tính hợp lệ hội tụ và phân biệt của thang đo

Giá trị phương sai trích xuất trung bình (AVE) được sử dụng để đánh giá tính hợp lệ của các biến tiềm ẩn. Theo kết quả từ Bảng 2 cho thấy, tất cả các cấu trúc đều có $AVE \geq 0,615$ (cao hơn mức tiêu chuẩn 0,5), do đó các biến đều cho thấy có giá trị hội tụ tốt.

Bảng 4 Hệ số Heterotrait-Monotrait (HTMT)

	AHXX	KNNN	LIKT	QDLT	QHXX
AHXX					
KNNN	0,449				
LIKT	0,284	0,883			
QDLT	0,454	0,789	0,817		
QHXX	0,449	0,895	0,837	0,861	

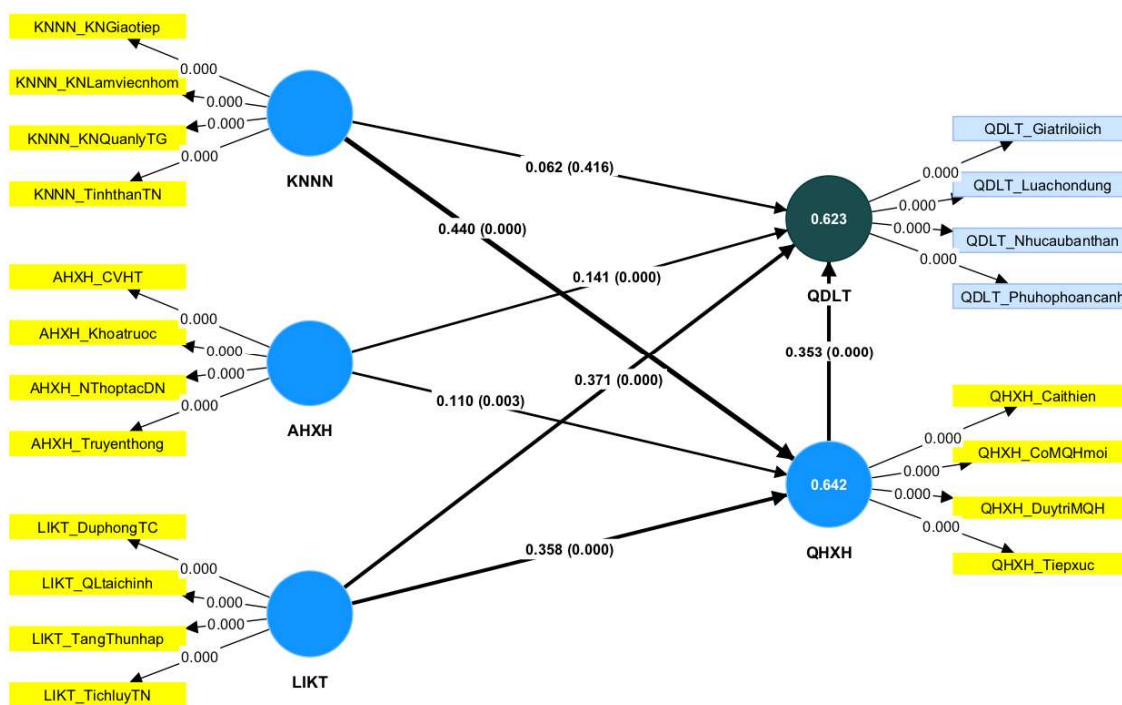
Trong Bảng 4, giá trị chỉ số HTMT của mỗi biến $< 0,9$ do đó có thể kết luận rằng tiêu chí về giá trị phân biệt đối xử đã được thiết lập tốt trong mô hình nghiên cứu.

4.1.5 Đánh giá các mối quan hệ tác động

Để đánh giá mối quan hệ tác động, tác giả sẽ tiến hành phân tích Bootstrap. Bootstrapping là một kỹ thuật lấy mẫu lặp đi lặp lại để ước tính các kết quả mà thống kê thông thường chưa xử lý được [32]. Bảng 5 cho thấy các giá trị tới hạn của các hệ số cho các hệ số đường dẫn được xác định từ bootstrapping:

Bảng 5 Tổng hợp kết quả kiểm định sau khi phân tích Bootstrap

Giả thuyết	Original sample (O)	Sample mean (M)	P values	Kết quả
H1: AHXX \rightarrow QDLT	0,141	0,145	0,000	Chấp nhận
H2: AHXX \rightarrow QHXX	0,110	0,111	0,003	Chấp nhận
H3: QHXX \rightarrow QDLT	0,353	0,354	0,000	Chấp nhận
H4: KNNN \rightarrow QDLT	0,062	0,061	0,416	Bác bỏ
H5: KNNN \rightarrow QHXX	0,440	0,441	0,000	Chấp nhận
H6: LIKT \rightarrow QDLT	0,371	0,368	0,000	Chấp nhận
H7: LIKT \rightarrow QHXX	0,358	0,357	0,000	Chấp nhận



Hình 2 Kết quả mô hình sau khi phân tích Bootstrap

4.2 Thảo luận

Dựa trên kết quả tổng quan cơ sở lý thuyết, tác giả đã xây dựng mô hình gồm 5 khái niệm nghiên cứu liên quan đến quyết định làm thêm của sinh viên NTTU. Kết quả xử lý định lượng từ Bảng 5 cho thấy, chỉ có 6/7 giả thuyết được chấp nhận. Các yếu tố tác động đến QHXX (được sắp xếp theo thứ tự giảm dần) bao gồm: KNNN ($\beta = 0,440$; $p\text{-value} = 0,000$), LIKT ($\beta = 0,358$; $p\text{-value} = 0,000$) và AHXX ($\beta = 0,110$; $p\text{-value} = 0,000$). QDLT được trực tiếp chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố (theo thứ tự giảm dần) LIKT ($\beta = 0,371$; $p\text{-value} = 0,000$), QHXX ($\beta = 0,353$; $p\text{-value} = 0,000$) và AHXX ($\beta = 0,141$; $p\text{-value} = 0,000$). Đặc biệt, yếu tố KNNN không tác động, ảnh hưởng đến QDLT của sinh viên.

Như vậy, trong các yếu tố ảnh hưởng đến QDLT của sinh viên NTTU đã được rút ra từ các nghiên cứu trước đó, hai yếu tố có tác động quan trọng đến quyết định này bao gồm việc sinh viên muốn có thêm thu nhập và sinh viên muốn mở rộng các mối quan hệ xã hội. Cụ thể, động lực tìm kiếm việc làm thêm của sinh viên nhằm tăng thêm các khoản thu nhập là rất lớn (hệ số $\beta = 0,371$, $p\text{-value} = 0,000$). Đây còn là yếu tố có tác động trực tiếp lớn nhất đến QDLT của sinh viên. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với các nghiên cứu trước đó của một số tác giả trong và ngoài nước đã được trình bày trong phần lược khảo nghiên cứu [2, 10, 23, 26, 29,

30, 31].

Đối với yếu tố QHXX, kết quả nghiên cứu cho thấy có tác động tích cực đến QDLT của sinh viên. Yếu tố này có tác động khá mạnh (hệ số $\beta = 0,353$, $p\text{-value} = 0,000$) cho thấy mong muốn được thiết lập và duy trì các mối QHXX đã khiến nhiều sinh viên QDLT. Bên cạnh đó yếu tố QHXX còn đóng vai trò trung gian trong việc tích lũy các kinh nghiệm nghề nghiệp và tăng thêm các khoản thu nhập của sinh viên. Điều này cho thấy sinh viên đã ý thức được việc tích lũy các KNNN trước khi ra trường sẽ giúp sinh viên kết nối và mở rộng được nhiều mối QHXX. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây [23, 25].

Mặc dù, kết quả nghiên cứu cho thấy không có mối quan hệ tác động trực tiếp của việc tích lũy KNNN đến QDLT ($\beta = 0,416$), nhưng hàm ý cho thấy, nếu có sự tác động từ các mối quan hệ xã hội, sinh viên sẽ nhận thức được việc đi làm thêm sẽ tăng các KNNN. Ngược lại, nếu không quan tâm đến các mối QHXX, sinh viên chủ yếu chỉ lựa chọn các công việc làm thêm với mục đích tìm kiếm thu nhập, không chú trọng các công việc đó có hỗ trợ cho sự phát triển bản thân hay không. Đây là đóng góp mới của nhóm nghiên cứu vì các kết quả nghiên cứu trước đây chưa nhấn mạnh nội dung này, đồng thời là cơ sở để nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy sinh viên lựa chọn các công

việc làm thêm hiệu quả trong định hướng đào tạo theo hướng ứng dụng của NTTU.

Ngoài ra, kết quả còn cho thấy sự AHXH đến QĐLT của sinh viên tuy có, nhưng không mạnh ($\beta = 0,141$; $p\text{-value} = 0,000$). Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đó trong việc giải thích các tác động từ bạn bè, nhà trường và các nhóm xã hội đến QĐLT của sinh viên [19, 20].

5 Kết luận

Thông qua tổng quan cơ sở lý thuyết, tác giả đã xây dựng mô hình gồm 5 khái niệm nghiên cứu liên quan đến QĐLT của sinh viên NTTU. Kết quả kiểm định thang đo cho thấy tất cả các thang đo của 5 khái niệm nghiên cứu trong mô hình đều phù hợp với bối cảnh ở Việt Nam với đối tượng nghiên cứu là sinh viên tại NTTU. Điều này đảm bảo tính đáng tin cậy của nghiên cứu và cung cấp cơ sở để các nghiên cứu tương lai ở Việt Nam sử dụng các thang đo này.

Thông qua phân tích dữ liệu khảo sát 326 sinh viên tại trường, kết quả cho thấy Tìm kiếm thu nhập là yếu tố mạnh nhất tác động trực tiếp đến QĐLT của sinh viên. Yếu tố thứ hai tác động đến QĐLT là sự tác động từ các mối QHXX. Trong yếu tố thứ hai này, động lực lớn nhất mà sinh viên hướng đến là nhằm tích lũy thêm các kinh nghiệm, KNNN. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy, không có bằng chứng tác động trực tiếp trong việc đưa ra các QĐLT xuất phát từ việc muốn tích lũy các KNNN (chỉ có xuất hiện mạnh thông qua sự xuất hiện của yếu tố QHXX).

Kết quả nghiên cứu này cung cấp cái nhìn chi tiết về một số yếu tố ảnh hưởng QĐLT của sinh viên; đồng thời, đóng góp vào việc hiểu rõ hơn về vai trò trung gian của mỗi

QHXX trong việc giải thích QĐLT của sinh viên.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, các hàm ý quản trị có thể được đề xuất nhằm tối ưu hóa quá trình lựa chọn công việc làm thêm của sinh viên. Đầu tiên, Nhà trường cần tập trung vào việc tăng cường thông điệp về tiềm năng thu nhập từ việc làm thêm, nhấn mạnh sự quan trọng của việc tích lũy kinh nghiệm và KNNN trong quá trình học tập và phát triển cá nhân. Thứ hai, Nhà trường cần xây dựng một môi trường hỗ trợ tích cực, bao gồm việc phát triển các chương trình giáo dục nghề nghiệp và xây dựng các dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp để hỗ trợ sinh viên trong quá trình định hình mục tiêu nghề nghiệp và lựa chọn công việc làm thêm phù hợp. Thứ ba, việc tạo ra các cơ hội hợp tác giữa trường học và doanh nghiệp cũng là một phương thức quan trọng để cung cấp các cơ hội thực tập và việc làm thêm cho sinh viên, từ đó giúp họ phát triển năng lực thực tiễn và mở rộng mạng lưới quan hệ nghề nghiệp. Các biện pháp này đều nhằm mục đích nâng cao khả năng thích ứng và thành công của sinh viên trong môi trường làm việc thực tế sau này.

Kết quả này đóng góp quan trọng với các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng nói chung và NTTU nói riêng. Đây là nguồn tài liệu tham khảo để Nhà trường có thể xây dựng các chiến lược hỗ trợ sinh viên trong việc lựa chọn công việc làm thêm một cách hiệu quả, tận dụng thời gian, sức khỏe và cơ hội trải nghiệm để phát triển năng lực bản thân trở nên cực kỳ cần thiết.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, đề tài mã số 2023.01.97/HĐ-KHCN.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng Cục thống kê. (2020). *Trang thông tin điện tử Tổng Cục Thống kê*. Retrieved 11 30, 2023, from <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1016&theme=Gi%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c>
2. Duy, V. Q., Hằng, T. T., Diễm, N. H., Hậu, L. L., Thép, N. V., & Cường, O. Q. (2015). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. *Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ*, 105-113.
3. Tổng Cục thống kê. (2020). *Trang thông tin điện tử Tổng Cục Thống kê*. Retrieved 11 30, 2023, from <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1016&theme=Gi%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c>

4. Linh, H. T., & Oanh, L. T. (2022). *Thực trạng làm thêm của sinh viên khoa Sư phạm trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN*.
5. Nga, H. T. (2020). Demand for Part-Time Job of Students Today. *International Journal of Contemporary Research and Review*, 11(09), 21746–21749. <https://doi.org/10.15520/ijrr.v11i09.846>.
6. International Labour Organization. (1994). *C175 - Part-Time Work Convention, 1994 (No. 175)*.
7. Quốc Hội. (2019). *Bộ luật Lao động*. Luật.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT*. Thông tư.
9. Duncan, R. B. (1973). Multiple decision-making structures in adapting to environmental uncertainty: The impact on organizational effectiveness. *Human Relations*, 26(3), 273-291.
10. Hiền, Đ. T. T., Long, N. T., & Khánh, P. N. K. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chạy Grab bike của sinh viên tại TP. HCM. *Journal of Science and Technology-IUH*, 50(02).
11. Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4), 370-. <https://doi.org/10.1037/h0054346>.
12. Thurman, J., & Trah, G. (1990). Part-time work in international perspective. *International Labour Office*.
13. Warren, J. R. (2002). Reconsidering the Relationship Between Student Employment and Academic Outcomes A New Theory and Better Data. *Youth & Society*, 33(3), 366-393. DOI: 10.1177/0044118X02033003002.
14. Baert, S., MarxIve, I., Neyt, B., & Casteren, J. V. (2017). Student Employment and Academic Performance: An Empirical Exploration of the Primary Orientation Theory. *Applied Economics Letters*, 25(8), DOI: 10.1080/13504851.2017.1343443.
15. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research. *Addison-Wesley Pub. Co*.
16. Willis, M. (2019). The dynamics of social media marketing content and customer retention. *In Leveraging Computer-Mediated Marketing Environments*. 1-21. IGI Global.
17. Hall, R. (2010). The work–study relationship: experiences of full-time university students undertaking part-time employment. *Journal of Education and Work*. 23(5). 439-449. DOI: <https://doi.org/10.1080/13639080.2010.515969>.
18. Prince, M., Burns, D. J., & Manolis, C. (2014). The Effects of Part-Time MBA Programs on Students: The Relationships Between Students and Their Employers. *Journal of Education For Business*. 300-309. DOI: 10.1080/08832323.2014.900470.
19. K. Swinhoe (1967). Factors affecting career choice among full-time students in a college of commerce. *The Vocational Aspect of Secondary and Further Education*. 19(43). 139-154. DOI: 10.1080/03057876780000161
20. Lu, J. (2014). Are personal innovativeness and social influence critical to continue with mobile commerce?. *Internet Research*. 24(2). 134-159.
21. Coleman, J. S. (1988). Social Capital in Creation of Human Capital. *American Journal of Sociology*. 94. Supplement S95-S120.
22. Charles Riborg Mann (1918). The Professional Engineer. *A Study of Engineering Education*, 3(16), 106-107.
23. Ha, C. N., Thao, N. T., Son, T. D. (2016). *Student part-time employment: Case study at Ton Duc Thang University in Viet Nam*. At: Seville, SPAIN. ISBN: 987-84-617-5895-1.
24. Mitchell, G. W., Skinner, L. B., & White, B. J. (2010). Essential soft skills for success in the twenty-first century workforce as perceived by business educators. *Delta Pi Epsilon Journal*. 52(1).
25. I, B. T., & Morrison, K. (2005). Undergraduate students in part-time employment in China. *Educational Studies*, doi: 10.1080/03055690500095555.
26. Song, Y., & Xia, J. (2020). Scale making in intercultural communication: experiences of international students in Chinese universities. *Language Culture and Curriculum*, DOI: 10.1080/07908318.2020.1857392.
27. Saddique, F., Raja, B. I., & Khurshid, F. (2023). The Effect of Part Time Jobs on University Students' Academic Achievement. *Journal of Educational Research & Social Sciences Review*, Vol. 3(1), 111.

28. Định, Đ. Q. (2009). Quan điểm của Đảng về giải quyết vấn đề lợi ích tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ đổi mới. *Tạp chí Lịch sử Đảng*. (4).
29. Kamitewoko, E. (2020). International Students Labour and School Attendance: Evidence from China. *Theoretical Economics Letters*, 11, 962-977. DOI: 10.4236/tel.2021.115061.
30. McKechnie, J., Hobbs, S., Simpson, A., Anderson, S., Howieson, C., & Semple, S. (2010). School students' part-time work: understanding what they do. *Journal of Education and Work*, 23(2), DOI: <https://doi.org/10.1080/13639080903565665>.
31. Maba, A. (2023). Comparison of Burnout Based on Gender and Part-time Work Among Higher Education Students. *COUNS-EDU: The International Journal of Counseling and Education*, 7, DOI: 10.23916/0020220742140.
32. Hair, J., Holling, C. L., Randolph, A., & Chong, A. (2017). An updated and expanded assessment of PLS-SEM in information systems research. *Industrial Management & Data Systems*, 117(3), 442-458. DOI: 10.1108/IMDS-04-2016-0130.
33. Hock, C., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2010). Management of multi-purpose stadiums: importance and performance measurement of service interfaces. *International Journal of Services Technology and Management*, 14(2-3), 188-207. <https://doi.org/10.1504/IJSTM.2010.034327>.
34. Cohen, J. (1988). *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences*. New York: Routledge.

Analysis of factors influencing students' decisions to take on part-time work at Nguyen Tat Thanh University

Nhat-Phuong Vu*, Giang-Do Nguyen

Faculty of Business Administration, Nguyen Tat Thanh University

*vnphuong@ntt.edu.vn

Abstract Many students take on part-time work to accumulate skills and life experiences, but some solely focus on immediate benefits such as income, which negatively impacts academic outcomes. This study analyzes the factors influencing part-time employment among Nguyen Tat Thanh University students. Using qualitative research methods, the authors constructed a research model with five factors based on Maslow's needs theory, part-time work theory (Thurman and Trah), basic orientation theory (Warren), and literature review. The quantitative research method involved a survey of 326 students. The Smart-PLS 4.0 analysis revealed that economic benefits and the desire to establish and maintain social relationships are the two most significant factors influencing students' decisions to take on part-time work. The results also indicated that social relationships are an intermediary factor in explaining students' motivation for part-time work from various factors, with the accumulation of professional skills having the most substantial indirect impact. Consequently, the paper proposes several solutions to assist students in identifying and selecting suitable part-time employment.

Keywords students' decisions to take on a part-time job, accumulation of professional skills, social elationships, economic benefits